

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

| <b>NỘI DUNG</b>                                         | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                               | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                | 2            |
| Báo cáo kiểm toán                                       | 3            |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)        | 9            |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

#### **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

Đăng ký lần đầu số 3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 8 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các lần sửa đổi sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Huỳnh Tấn Nam    | Chủ tịch   |
| Ông Đỗ Quang Hoàn    | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Tân     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Miên Tuấn | Thành viên |
| Ông Choo Yan Ho      | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Huỳnh Tấn Nam      | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đỗ Quang Hoàn      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Niên    | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Tùng   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Tấn Lực     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Wolfram Heinisch   | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

|                   |               |
|-------------------|---------------|
| Ông Huỳnh Tấn Nam | Tổng Giám đốc |
|-------------------|---------------|

#### **Trụ sở chính**

166-170 Nguyễn Huệ, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 3 năm 2012





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 3 năm 2012. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu  
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM3061  
Ngày 14 tháng 3 năm 2012



Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV: N.0248/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.



## CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số      | TÀI SẢN                                   | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12   |                        |
|------------|-------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                           |             | 2011<br>VNĐ            | 2010<br>VNĐ            |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>610.954.451.564</b> | <b>511.844.617.258</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>7.033.880.977</b>   | <b>2.127.349.975</b>   |
| 111        | Tiền                                      |             | 7.033.880.977          | 2.127.349.975          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>340.270.109.090</b> | <b>255.492.791.537</b> |
| 131        | Phải thu khách hàng                       | 4           | 315.420.045.025        | 247.412.110.960        |
| 132        | Trả trước cho người bán                   |             | 13.639.621.806         | 8.260.405.560          |
| 135        | Các khoản phải thu khác                   | 5           | 13.436.055.977         | 1.178.887.931          |
| 139        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 4           | (2.225.613.718)        | (1.358.612.914)        |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>6</b>    | <b>245.035.133.831</b> | <b>230.402.292.148</b> |
| 141        | Hàng tồn kho                              |             | 246.464.514.150        | 231.178.111.281        |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (1.429.380.319)        | (775.819.133)          |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>18.615.327.666</b>  | <b>23.822.183.598</b>  |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 7           | 3.128.061.101          | 3.271.035.032          |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 2.409.632.469          | 1.918.706.842          |
| 158        | Tài sản ngắn hạn khác                     | 8           | 13.077.634.096         | 18.632.441.724         |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>238.873.314.292</b> | <b>244.021.480.342</b> |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                    |             | <b>230.544.848.072</b> | <b>235.758.703.264</b> |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                  | 9(a)        | 191.738.304.999        | 191.809.305.119        |
| 222        | Nguyên giá                                |             | 295.814.189.822        | 268.817.761.835        |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (104.075.884.823)      | (77.008.456.716)       |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                   | 9(b)        | 29.747.555.885         | 29.762.986.637         |
| 228        | Nguyên giá                                |             | 31.472.723.990         | 31.472.723.990         |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (1.725.168.105)        | (1.709.737.353)        |
| 230        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 9(c)        | 9.058.987.188          | 14.186.411.508         |
| <b>250</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> |             | <b>6.891.400.000</b>   | <b>7.191.400.000</b>   |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết               | 10          | 5.472.000.000          | 5.472.000.000          |
| 258        | Đầu tư dài hạn khác                       | 11          | 1.419.400.000          | 1.719.400.000          |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>1.437.066.220</b>   | <b>1.071.377.078</b>   |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                 |             | 962.258.016            | 562.568.874            |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 12          | 213.443.204            | 213.443.204            |
| 268        | Tài sản dài hạn khác                      |             | 261.365.000            | 295.365.000            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>849.827.765.856</b> | <b>755.866.097.600</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 |                 |
|-------|--------------------------------------------|-------------|----------------------|-----------------|
|       |                                            |             | 2011<br>VNĐ          | 2010<br>VNĐ     |
| 300   | NỢ PHẢI TRẢ                                |             | 482.428.575.975      | 442.042.619.077 |
| 310   | Nợ ngắn hạn                                |             | 454.496.943.728      | 373.619.014.357 |
| 311   | Vay và nợ ngắn hạn                         | 13(a)       | 287.897.064.109      | 254.945.585.944 |
| 312   | Phải trả người bán                         | 14          | 71.536.944.197       | 73.190.367.949  |
| 313   | Người mua trả tiền trước                   |             | 8.899.815.871        | 698.303.307     |
| 314   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 18.116.457.502       | 13.527.092.566  |
| 315   | Phải trả nhân viên                         |             | 28.231.801           | -               |
| 316   | Chi phí phải trả                           | 16          | 10.406.381.555       | 991.882.072     |
| 319   | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17          | 39.864.978.377       | 24.796.580.542  |
| 323   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 17.747.070.316       | 5.469.201.977   |
| 330   | Nợ dài hạn                                 |             | 27.931.632.247       | 68.423.604.720  |
| 334   | Vay và nợ dài hạn                          | 13(b)       | 24.472.249.190       | 65.625.742.436  |
| 336   | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 3.459.383.057        | 2.797.862.284   |
| 400   | VỐN CHỦ SỞ HỮU                             |             | 367.399.189.881      | 313.823.478.523 |
| 410   | Vốn chủ sở hữu                             |             | 367.399.189.881      | 313.823.478.523 |
| 411   | Vốn góp của chủ sở hữu                     | 18          | 85.000.000.000       | 85.000.000.000  |
| 412   | Thặng dư vốn cổ phần                       | 19          | 150.089.184.816      | 150.089.184.816 |
| 417   | Quỹ đầu tư phát triển                      | 19          | 57.712.777.500       | 17.234.932.660  |
| 418   | Quỹ dự phòng tài chính                     | 19          | 3.400.289.915        | 1.171.752.199   |
| 420   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 19          | 71.196.937.650       | 60.327.608.848  |
| 440   | TỔNG NGUỒN VỐN                             |             | 849.827.765.856      | 755.866.097.600 |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.436 đô la Mỹ (2010: 2.547 đô la Mỹ).

Phạm Văn Tân  
Kế toán trưởng

Đặng Văn Nhàn  
Người lập biểu

Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2012



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số | Thuyết minh                        | Năm tài chính kết thúc ngày |                   |
|-------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------|
|       |                                    | 31.12.2011<br>VNĐ           | 31.12.2010<br>VNĐ |
| 01    | Doanh thu bán hàng                 | 868.061.769.552             | 792.186.837.777   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu       | (16.827.714.415)            | (11.447.049.334)  |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng        | 851.234.055.137             | 780.739.788.443   |
| 11    | Giá vốn hàng bán                   | (407.262.447.052)           | (473.477.940.816) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng          | 443.971.608.085             | 307.261.847.627   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính      | 2.118.687.423               | 3.193.093.952     |
| 22    | Chi phí tài chính                  | (49.843.118.503)            | (46.084.766.631)  |
| 24    | Chi phí bán hàng                   | (226.238.389.635)           | (148.395.978.392) |
| 25    | Chi phí quản lý doanh nghiệp       | (34.411.910.765)            | (22.488.640.000)  |
| 30    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  | 135.596.876.605             | 93.485.556.556    |
| 40    | (Chi phí)/thu nhập khác - số thuần | (26.352.927.243)            | 1.491.744.841     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 109.243.949.362             | 94.977.301.397    |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành        | (12.547.011.712)            | (12.380.360.753)  |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại         | -                           | (1.019.331.796)   |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN            | 96.696.937.650              | 81.577.608.848    |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu           | 11.376                      | 9.597             |

Phạm Văn Tân  
Kế toán trưởng

Đặng Văn Nhàn  
Người lập biểu



Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

| Mã số                                          | Thuyết minh                                                                | Năm tài chính kết thúc ngày |                         |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|                                                |                                                                            | 31.12.2011 VNĐ              | 31.12.2010 VNĐ          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                            |                             |                         |
| 01                                             | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                | <b>109.243.949.362</b>      | <b>94.977.301.397</b>   |
|                                                | Điều chỉnh cho các khoản:                                                  |                             |                         |
| 02                                             | Khấu hao tài sản cố định                                                   | 27.082.858.859              | 23.732.074.581          |
| 03                                             | Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)                                             | 1.520.561.990               | (1.471.107.064)         |
| 04                                             | Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                       | 23 2.190.681.326            | 1.971.169.470           |
| 05                                             | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                    | (180.000.000)               | (699.760.000)           |
| 06                                             | Chi phí lãi vay                                                            | 23 41.245.162.718           | 42.932.326.003          |
| 08                                             | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>181.125.259.537</b>      | <b>161.442.004.387</b>  |
|                                                |                                                                            | (76.416.887.144)            | (15.821.919.273)        |
| 09                                             | Tăng các khoản phải thu                                                    | (15.286.402.869)            | (8.474.978.886)         |
| 10                                             | Tăng hàng tồn kho                                                          | 23.300.843.457              | (49.093.117.463)        |
| 11                                             | Tăng/(giảm) các khoản phải trả                                             | (256.715.211)               | 5.067.541.298           |
| 12                                             | (Tăng)/giảm các chi phí trả trước                                          | (40.574.724.116)            | (43.634.707.348)        |
| 13                                             | Lãi vay đã trả                                                             | (9.902.809.467)             | (14.161.926.941)        |
| 14                                             | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả                                          | <b>61.988.564.187</b>       | <b>35.322.895.774</b>   |
| 20                                             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       |                             |                         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                            |                             |                         |
|                                                |                                                                            | (27.874.811.590)            | (34.821.129.483)        |
| 21                                             | Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                 |                             | (659.288.000)           |
| 25                                             | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                         | -                           | 30.000.000              |
| 26                                             | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                     | 480.000.000                 | -                       |
| 27                                             | Cổ tức và lãi nhận được                                                    | 1.887.646.047               |                         |
| 30                                             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>(25.507.165.543)</b>     | <b>(35.450.417.483)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |                                                                            |                             |                         |
|                                                |                                                                            | 631.093.938.100             | 519.569.055.070         |
| 33                                             | Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                            | (642.221.228.873)           | (503.095.446.776)       |
| 34                                             | Chi trả nợ gốc vay                                                         | (20.371.466.500)            | (18.511.767.596)        |
| 36                                             | Cổ tức đã trả cho cổ đông                                                  | <b>(31.498.757.273)</b>     | <b>(2.038.159.302)</b>  |
| 40                                             | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>                             |                             |                         |
|                                                |                                                                            | <b>4.982.641.371</b>        | <b>(2.165.681.011)</b>  |
| 50                                             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                     |                             |                         |
|                                                |                                                                            | 2.127.349.975               | 4.308.848.130           |
| 60                                             | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                           | 4 (76.110.369)              | (15.817.144)            |
| 61                                             | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>                      |                             |                         |
|                                                |                                                                            | <b>7.033.880.977</b>        | <b>2.127.349.975</b>    |
| 70                                             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                   |                             |                         |

Phạm Văn Tân  
Kế toán trưởng

Đặng Văn Nhàn  
Người lập biểu

Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2012



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là "Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên".

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty đã được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 1.078 nhân viên (năm 2010: 926 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa                       | 4 - 25 năm |
| Nhà xưởng và máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải           | 5 - 15 năm |
| Thiết bị quản lý              | 3 - 7 năm  |
| Phần mềm vi tính              | 5 năm      |
| Giấy phép sản xuất            | 5 năm      |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.9 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc.

Công ty liên kết là đơn vị chịu sự ảnh hưởng đáng kể của Công ty, nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Sự ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Giá trị còn lại được xem xét và đánh giá lại cuối mỗi năm tài chính và theo Thông tư 228/2010/TT-BTC, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết phải được lập khi cần thiết. Dự phòng giảm giá được lập dựa trên phần trăm lợi ích nắm giữ của Công ty đối với lỗ thuần của công ty liên kết trong năm tài chính được đánh giá.

**(b) Các khoản đầu tư dài hạn khác**

- (i) Đầu tư trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập khi có bằng chứng giảm giá dài hạn của chứng khoán hoặc trong trường hợp Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.
- (ii) Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

**2.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.12 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.13 Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.14 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn.

**2.15 Phương pháp trích lập các quỹ**

Việc trích lập các quỹ (bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ phúc lợi và khen thưởng) được thực hiện cuối năm theo sự phê chuẩn của Hội đồng Quản trị của Công ty. Số tiền trích lập cho mỗi niên độ phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ đó. Việc sử dụng các nguồn quỹ đòi hỏi có sự phê duyệt của Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị tùy thuộc vào bản chất và tính chất trọng yếu của giao dịch liên quan.

**2.16 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.16 Các bên liên quan (tiếp theo)

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ 19,7% cổ phần trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### 2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### 2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.



**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 2011<br>VNĐ          | 2010<br>VNĐ          |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 1.811.821.343        | 694.053.447          |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.549.228.245        | 1.091.371.245        |
| Tiền đang chuyển   | 672.831.389          | 341.925.283          |
|                    | <u>7.033.880.977</u> | <u>2.127.349.975</u> |

**4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                              | 2011<br>VNĐ            | 2010<br>VNĐ            |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu bên thứ ba          | 315.420.045.025        | 247.412.110.960        |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (2.225.613.718)        | (1.358.612.914)        |
|                              | <u>313.194.431.307</u> | <u>246.053.498.046</u> |

**5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                   | 2011<br>VNĐ           | 2010<br>VNĐ          |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm | 12.937.183.542        | -                    |
| Phải thu từ nhân viên             | 402.110.404           | 1.047.360.495        |
| Phải thu từ một cơ quan Nhà nước  | 87.903.436            | -                    |
| Các khoản khác                    | 8.858.595             | 131.527.436          |
|                                   | <u>13.436.055.977</u> | <u>1.178.887.931</u> |

**6 HÀNG TỒN KHO**

|                                | 2011<br>VNĐ            | 2010<br>VNĐ            |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường    | 19.875.295.407         | 9.650.982.111          |
| Nguyên vật liệu tồn kho        | 105.074.877.127        | 89.840.686.962         |
| Công cụ, dụng cụ               | 90.523.110             | 102.880.320            |
| Chi phí SXKD dở dang           | 17.484.408.954         | 11.854.760.806         |
| Thành phẩm tồn kho             | 99.829.351.360         | 114.170.026.222        |
| Hàng hóa                       | 4.110.058.192          | 5.558.774.860          |
|                                | <u>246.464.514.150</u> | <u>231.178.111.281</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.429.380.319)        | (775.819.133)          |
|                                | <u>245.035.133.831</u> | <u>230.402.292.148</u> |

**7 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                   | <b>2011</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2010</b><br><b>VNĐ</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công cụ dụng cụ                   | 2.764.442.641             | 2.205.035.227             |
| Phí phần mềm kiểm soát chất lượng | 363.618.460               | 363.618.460               |
| Lãi trả trước                     | -                         | 702.381.345               |
|                                   | <u>3.128.061.101</u>      | <u>3.271.035.032</u>      |

**8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                       | <b>2011</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2010</b><br><b>VNĐ</b> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 11.685.490.812            | 18.043.218.162            |
| Tiền ký quỹ           | 1.392.143.284             | 589.223.562               |
|                       | <u>13.077.634.096</u>     | <u>18.632.441.724</u>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                                              | Nhà cửa<br>VNĐ | Nhà xưởng và<br>máy móc thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>quản lý<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|----------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                |                                         |                               |                            |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011                  | 76.213.070.290 | 175.430.915.429                         | 12.266.698.643                | 4.907.077.473              | 268.817.761.835  |
| Mua mới trong năm                            | -              | 20.546.242.028                          | 3.410.943.455                 | 2.271.676.741              | 26.228.862.224   |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>đờ đang | 24.349.543     | 714.575.701                             | -                             | 28.640.519                 | 767.565.763      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011                | 76.237.419.833 | 196.691.733.158                         | 15.677.642.098                | 7.207.394.733              | 295.814.189.822  |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                       |                |                                         |                               |                            |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011                  | 14.190.629.903 | 55.632.919.571                          | 4.699.349.880                 | 2.485.557.362              | 77.008.456.716   |
| Khấu hao trong năm                           | 4.251.309.658  | 20.454.992.206                          | 1.428.087.911                 | 933.038.332                | 27.067.428.107   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011                | 18.441.939.561 | 76.087.911.777                          | 6.127.437.791                 | 3.418.595.694              | 104.075.884.823  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                |                                         |                               |                            |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011                  | 62.022.440.387 | 119.797.995.858                         | 7.567.348.763                 | 2.421.520.111              | 191.809.305.119  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011                | 57.795.480.272 | 120.603.821.381                         | 9.550.204.307                 | 3.788.799.039              | 191.738.304.999  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại khoảng 66 tỷ đồng (2010: 181 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 15.821.989.243 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.545.010.000 đồng).

## 9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

|                                                                 | Phát minh<br>sáng chế<br>VNĐ | Quyền sử<br>dụng đất<br>VNĐ | Phần mềm<br>vi tính<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                               |                              |                             |                            |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 và<br>tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 1.686.591.225                | 29.709.133.000              | 76.999.765                 | 31.472.723.990   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                          |                              |                             |                            |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011                                     | 1.686.591.225                | -                           | 23.146.128                 | 1.709.737.353    |
| Khấu hao trong năm                                              | -                            | -                           | 15.430.752                 | 15.430.752       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011                                   | 1.686.591.225                | -                           | 38.576.880                 | 1.725.168.105    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                          |                              |                             |                            |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011                                     | -                            | 29.709.133.000              | 53.853.637                 | 29.762.986.637   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011                                   | -                            | 29.709.133.000              | 38.422.885                 | 29.747.555.885   |

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                      | 2011<br>VNĐ   | 2010<br>VNĐ      |
|--------------------------------------|---------------|------------------|
| Số dư đầu năm                        | 8.180.603.585 | 8.886.663.894    |
| Tăng                                 | 1.645.949.366 | 17.257.464.433   |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (767.565.763) | (17.963.524.742) |
| Số dư cuối năm                       | 9.058.987.188 | 8.180.603.585    |
| <b>Những công trình chủ yếu:</b>     |               |                  |
| Nâng cấp nhà máy                     | 5.754.302.082 | 4.875.918.479    |
| Khác                                 | 3.304.685.106 | 3.304.685.106    |



**10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                             |      | <b>2011</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2010</b><br><b>VNĐ</b> |
|---------------------------------------------|------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắc Nông | (i)  | 472.000.000               | 472.000.000               |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên | (ii) | 5.000.000.000             | 5.000.000.000             |
|                                             |      | <u>5.472.000.000</u>      | <u>5.472.000.000</u>      |

- (i) Công ty nắm giữ 516.000 cổ phiếu, tương đương 43% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắc Nông.
- (ii) Trong năm 2010, Công ty đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, với số cổ phiếu nắm giữ tương đương 20% vốn chủ sở hữu của Công ty này.

**11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác thể hiện 4.700 cổ phần của một công ty chưa được niêm yết.

**12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

|                                                   | <b>2011</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2010</b><br><b>VNĐ</b> |
|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                                     | 213.443.204               | 1.232.775.000             |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | -                         | (1.019.331.796)           |
| Số dư cuối năm                                    | <u>213.443.204</u>        | <u>213.443.204</u>        |

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản chi phí trích trước và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.

**13 CÁC KHOẢN VAY****(a) Vay ngắn hạn**

|                                             | <b>2011<br/>VNĐ</b>    | <b>2010<br/>VNĐ</b>    |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng                               | 174.612.040.538        | 221.059.191.490        |
| Vay cá nhân                                 | 4.164.996.600          | 5.969.996.600          |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13(b)) | 109.120.026.971        | 27.916.397.854         |
|                                             | <u>287.897.064.109</u> | <u>254.945.585.944</u> |

Trong đó:

|                        | <b>2011<br/>VNĐ</b>    | <b>2010<br/>VNĐ</b>    |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay bằng đô la Mỹ      | 151.969.846.172        | 108.666.721.010        |
| Vay bằng đồng Việt Nam | 135.927.217.937        | 146.278.864.934        |
|                        | <u>287.897.064.109</u> | <u>254.945.585.944</u> |

Vay ngân hàng không được đảm bảo và chịu lãi suất từ 7% đến 8,2%/năm cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ và từ 17% đến 19%/năm cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam.

**(b) Vay và nợ dài hạn**

|                                                     | <b>2011<br/>VNĐ</b>   | <b>2010<br/>VNĐ</b>   |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng                                       | 29.452.276.161        | 93.542.140.290        |
| Vay từ cổ đông cũ                                   | 104.140.000.000       | -                     |
| Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh 13(a)) | (109.120.026.971)     | (27.916.397.854)      |
|                                                     | <u>24.472.249.190</u> | <u>65.625.742.436</u> |

Trong đó:

|                        | <b>2011<br/>VNĐ</b>   | <b>2010<br/>VNĐ</b>   |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay bằng đô la Mỹ      | 3.034.359.048         | 2.478.625.363         |
| Vay bằng đồng Việt Nam | 21.437.890.142        | 63.147.117.073        |
|                        | <u>24.472.249.190</u> | <u>65.625.742.436</u> |



**13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng trong nước được bảo đảm bằng một số tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 9(a)) và chịu lãi suất từ 9% đến 19%/năm. Thời hạn hoàn trả các khoản vay này như sau:

|                                  | 2011<br>VNĐ           | 2010<br>VNĐ           |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thời hạn từ trên 1 năm đến 3 năm | 20.092.661.190        | 50.968.598.854        |
| Thời hạn từ trên 3 năm đến 5 năm | 4.379.588.000         | 12.852.699.482        |
| Thời hạn từ trên 5 năm           | -                     | 1.804.444.100         |
|                                  | <u>24.472.249.190</u> | <u>65.625.742.436</u> |

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                   | 2011<br>VNĐ           | 2010<br>VNĐ           |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba                        | 66.123.452.084        | 68.685.558.753        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | 5.413.492.113         | 4.504.809.196         |
|                                   | <u>71.536.944.197</u> | <u>73.190.367.949</u> |

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | 2011<br>VNĐ           | 2010<br>VNĐ           |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 3.381.594.536         | 2.685.793.323         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | 875.695.405           | 688.663.325           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành | 10.999.125.806        | 8.354.923.559         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 2.096.989.282         | 1.072.840.100         |
| Thuế nhập khẩu                         | 115.859.046           | 77.678.830            |
| Các loại thuế khác                     | 647.193.427           | 647.193.429           |
|                                        | <u>18.116.457.502</u> | <u>13.527.092.566</u> |

## 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                               | 2011<br>VNĐ           | 2010<br>VNĐ        |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Chi phí hoa hồng và quảng cáo | 8.722.015.599         | -                  |
| Phí bản quyền                 | 991.882.072           | 991.882.072        |
| Lãi vay trích trước           | 692.483.884           | -                  |
|                               | <u>10.406.381.555</u> | <u>991.882.072</u> |

## 17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                                      | 2011<br>VNĐ           | 2010<br>VNĐ           |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trợ cấp tiền ăn                                      | 3.974.751.000         | 3.602.030.269         |
| Tiền cổ tức phải trả                                 | 23.988.395.904        | 14.609.862.404        |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                            | 718.144.817           | 919.530.385           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn | 108.144.822           | 813.540.979           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 11.075.541.834        | 4.851.616.505         |
|                                                      | <u>39.864.978.377</u> | <u>24.796.580.542</u> |

## 18 VỐN CỔ PHẦN

## (a) Số lượng cổ phiếu

|                                 | 2011<br>Cổ phiếu<br>phổ thông | 2010<br>Cổ phiếu<br>phổ thông |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | <u>8.500.000</u>              | <u>8.500.000</u>              |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | <u>8.500.000</u>              | <u>8.500.000</u>              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>8.500.000</u>              | <u>8.500.000</u>              |



## 18 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

## (b) Chi tiết cổ đông

|                                                   | 2011                  |            | 2010                  |            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                                   | Cổ phiếu<br>phổ thông | %          | Cổ phiếu<br>phổ thông | %          |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn<br>Nhà nước | 1.676.650             | 19,7       | 1.676.650             | 19,7       |
| Wellite International Ltd                         | -                     | -          | 2.149.950             | 25,3       |
| STADA Service Holding B.V.                        | 4.165.000             | 49         | 2.015.050             | 23,7       |
| Các cổ đông khác                                  | 2.658.350             | 31,3       | 2.658.350             | 31,3       |
|                                                   | <u>8.500.000</u>      | <u>100</u> | <u>8.500.000</u>      | <u>100</u> |

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

**Mẫu số B 09 - DN**

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                               | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VNĐ | Quỹ đầu tư<br>và phát triển<br>VNĐ | Quỹ dự<br>phòng tài chính<br>VNĐ | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010   | 85.000.000.000                   | 150.089.184.816                | 11.436.668.872                     | 486.231.599                      | 12.653.469.788                     | 259.665.556.463  |
| Lợi nhuận trong năm           | -                                | -                              | -                                  | -                                | 81.577.608.848                     | 81.577.608.848   |
| Chia cổ tức                   | -                                | -                              | -                                  | -                                | (21.250.000.000)                   | (21.250.000.000) |
| Trích lập các quỹ             | -                                | -                              | 5.798.263.788                      | 685.520.600                      | (12.653.469.788)                   | (6.169.685.400)  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 85.000.000.000                   | 150.089.184.816                | 17.234.932.660                     | 1.171.752.199                    | 60.327.608.848                     | 313.823.478.523  |
| Lợi nhuận trong năm           | -                                | -                              | -                                  | -                                | 96.696.937.650                     | 96.696.937.650   |
| Chia cổ tức                   | -                                | -                              | -                                  | -                                | (29.750.000.000)                   | (29.750.000.000) |
| Trích lập các quỹ (*)         | -                                | -                              | 40.477.844.840                     | 2.228.537.716                    | (56.077.608.848)                   | (13.371.226.292) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 85.000.000.000                   | 150.089.184.816                | 57.712.777.500                     | 3.400.289.915                    | 71.196.937.650                     | 367.399.189.881  |

(\*) Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm ngày 27 tháng 4 năm 2011.



**20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|                                                          | 2011           | 2010           |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)            | 96.696.937.650 | 81.577.608.848 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 8.500.000      | 8.500.000      |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)                       | 11.376         | 9.597          |

**21 DOANH THU****(a) Doanh thu thuần**

|                                     | 2011<br>VNĐ     | 2010<br>VNĐ     |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu</b>                    |                 |                 |
| Doanh thu bán hàng                  | 868.061.769.552 | 792.186.837.777 |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>           |                 |                 |
| Chiết khấu thương mại               | 1.901.336.055   | 922.913.507     |
| Giảm giá bán hàng                   | -               | 613.800         |
| Hàng bán bị trả lại                 | 14.926.378.360  | 10.523.522.027  |
|                                     | 16.827.714.415  | 11.447.049.334  |
|                                     | 851.234.055.137 | 780.739.788.443 |
| <b>Trong đó:</b>                    |                 |                 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng hóa   | 78.686.907.097  | 211.914.538.560 |
| - Doanh thu thuần từ bán thành phẩm | 772.547.148.040 | 568.825.249.883 |
|                                     | 851.234.055.137 | 780.739.788.443 |

**21 DOANH THU (tiếp theo)****(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

|                                             | <b>2011<br/>VNĐ</b>  | <b>2010<br/>VNĐ</b>  |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                      | 160.265.630          | 1.396.568.477        |
| Thu nhập lãi trên các khoản trả chậm        | 1.714.980.417        | 1.127.634.341        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | -                    | 668.891.134          |
| Thu nhập từ thanh lý đầu tư dài hạn khác    | 180.000.000          | -                    |
| Cổ tức nhận được                            | 12.400.000           | -                    |
| Khác                                        | 51.041.376           | -                    |
|                                             | <u>2.118.687.423</u> | <u>3.193.093.952</u> |

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | <b>2011<br/>VNĐ</b>    | <b>2010<br/>VNĐ</b>    |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 68.305.998.331         | 194.848.956.589        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 338.956.448.721        | 278.628.984.227        |
|                               | <u>407.262.447.052</u> | <u>473.477.940.816</u> |

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | <b>2011<br/>VNĐ</b>   | <b>2010<br/>VNĐ</b>   |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 41.267.208.000        | 42.932.326.003        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 5.356.431.458         | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.190.681.326         | 1.971.169.470         |
| Chi phí khác                        | 1.028.797.719         | 1.181.271.158         |
|                                     | <u>49.843.118.503</u> | <u>46.084.766.631</u> |



## 24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                               | 2011<br>VNĐ            | 2010<br>VNĐ            |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 22.647.934.537         | 26.423.681.459         |
| Chi phí xúc tiến kinh doanh   | 141.358.056.035        | 72.522.535.685         |
| Chi phí văn phòng             | 19.772.626.339         | 11.082.789.160         |
| Chi phí lương                 | 23.757.373.194         | 20.906.237.221         |
| Chi phí giảm giá khuyến mãi   | 3.529.861.401          | 10.206.040.277         |
| Phí vận chuyển                | 6.557.598.563          | 5.607.952.634          |
| Khấu hao và phân bổ           | 1.165.681.831          | 1.150.150.966          |
| Chi phí khác                  | 7.449.257.735          | 496.590.990            |
|                               | <u>226.238.389.635</u> | <u>148.395.978.392</u> |

## 25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                 | 2011<br>VNĐ           | 2010<br>VNĐ           |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương                   | 12.804.008.532        | 10.472.345.337        |
| Dự phòng/(hoàn nhập) nợ khó đòi | 867.000.804           | (1.471.107.064)       |
| Phí tiện ích                    | 1.253.060.163         | 544.491.336           |
| Phí văn phòng                   | 930.355.053           | 1.266.877.045         |
| Phí ngân hàng                   | 3.167.816.557         | 2.290.589.660         |
| Phí chuyên gia                  | 1.086.028.906         | 619.910.433           |
| Phí khấu hao và phân bổ         | 1.022.647.390         | 930.349.782           |
| Chi phí khác                    | 13.280.993.360        | 7.835.183.471         |
|                                 | <u>34.411.910.765</u> | <u>22.488.640.000</u> |

## 26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                    | 2011<br>VNĐ             | 2010<br>VNĐ          |
|------------------------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>               |                         |                      |
| Bảo hiểm bồi thường hỏa hoạn       | 28.978.829.125          | -                    |
| Khác                               | 1.547.419.219           | 1.833.918.137        |
|                                    | <u>30.526.248.344</u>   | <u>1.833.918.137</u> |
| <b>Chi phí khác</b>                |                         |                      |
| Thiệt hại do hỏa hoạn              | (56.837.393.250)        | -                    |
| Khác                               | (41.774.731)            | (342.173.296)        |
|                                    | <u>(56.879.167.981)</u> | <u>(342.173.296)</u> |
| (Chi phí)/thu nhập khác - số thuần | <u>(26.352.927.243)</u> | <u>1.491.744.841</u> |

## 27 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi 10% áp dụng với Công ty và được thể hiện như sau:

|                                             | 2011<br>VNĐ     | 2010<br>VNĐ    |
|---------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                | 109.243.949.362 | 94.977.301.397 |
| Trong đó:                                   |                 |                |
| Lợi nhuận từ hoạt động chính chịu thuế 10%  | 107.696.538.423 | 93.314.831.256 |
| Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 25%    | 1.547.410.939   | 1.662.470.141  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính | 11.156.506.577  | 9.747.100.661  |
| Chi phí không được khấu trừ                 | 1.390.505.135   | 3.194.703.210  |
| Thuế trích thiếu năm trước                  | -               | 457.888.678    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp          | 12.547.011.712  | 13.399.692.549 |
| Bao gồm:                                    | -               | 1.019.331.796  |
| • Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại       |                 |                |
| • Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | 12.547.011.712  | 12.380.360.753 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

## 28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự tài chính thực hiện.

Nhân sự tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.



## 28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro thị trường

## (i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô La Mỹ ("USD") dù vì có các giao dịch mua hàng và vay bằng USD. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty lập kế cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Ban Giám đốc Công ty thường căn cứ vào tình hình thị trường để có thể dự đoán tốc độ tăng của tỷ giá để có những hành động giảm thiểu rủi ro bằng cách trả nợ trước hạn.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD là như sau:

|                                     | 2011<br>USD        | 2010<br>USD        |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                    |                    |
| Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng      | 1.436              | 5.247              |
| Phải thu khách hàng                 | 139.188            | 1.610.595          |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 56.859             | 16.700             |
|                                     | <u>197.483</u>     | <u>1.629.842</u>   |
| <b>Nợ tài chính</b>                 |                    |                    |
| Các khoản vay                       | (7.442.107)        | (4.107.071)        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | (1.333.183)        | (1.470.505)        |
|                                     | <u>(8.775.290)</u> | <u>(5.577.577)</u> |
| <b>Tài sản tài chính thuần</b>      | <u>(8.577.807)</u> | <u>(3.946.062)</u> |
| <b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>        | <u>(8.577.807)</u> | <u>(3.946.062)</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng USD mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng VND trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn 16.079.271.640 đồng do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng đồng USD còn lại.

## (ii) Rủi ro lãi suất

Công ty có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng USD và VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu lãi suất tăng/giảm thêm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 371.206.464 đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

## 28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng thích đáng, và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức tín dụng do Tổng Giám đốc phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Tổng Giám đốc theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Giám đốc. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty bao gồm 1.864 khách nợ (2010: 2.233 khách nợ), mỗi khách nợ chiếm 1-21% các khoản phải thu khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

## (i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có mức độ tín nhiệm cao theo đánh giá của Ban Giám đốc. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

## (ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá ngoại trừ các khoản phải thu.

Các khoản phải thu quá hạn nhưng không giảm giá bao gồm như sau:

|                          | 2011<br>VNĐ            | 2010<br>VNĐ            |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Quá hạn 30 đến 90 ngày   | 247.380.866.814        | 180.035.652.188        |
| Quá hạn 91 đến 180 ngày  | 48.011.502.014         | 49.667.678.456         |
| Quá hạn 181 đến 240 ngày | 7.212.767.566          | 8.545.809.334          |
| Quá hạn hơn 240 ngày     | 12.814.908.631         | 9.162.970.982          |
|                          | <u>315.420.045.025</u> | <u>247.412.110.960</u> |



## 28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng được xác định là có giảm giá và sự tăng giảm khoản dự phòng giảm giá liên quan như sau:

|                                        | 2011<br>VNĐ            | 2010<br>VNĐ            |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng gộp                               | 315.420.045.025        | 247.412.110.960        |
| Trừ: Dự phòng giảm giá                 | (2.225.613.718)        | (1.358.612.914)        |
|                                        | <u>313.194.431.307</u> | <u>246.053.498.046</u> |
| Số đầu kỳ                              | 1.358.612.914          | 2.829.719.978          |
| Lập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 25) | 867.000.804            | (1.471.107.064)        |
|                                        | <u>2.225.613.718</u>   | <u>1.358.612.914</u>   |

Các khoản phải thu khách hàng bị giảm giá chủ yếu phát sinh từ nợ quá hạn.

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gần liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có quỹ dự trữ tiền mặt đầy đủ để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                                               | Dưới<br>1 năm<br>VNĐ   | Từ 1 đến<br>2 năm<br>VNĐ | Từ 2 đến<br>5 năm<br>VNĐ |
|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>          |                        |                          |                          |
| Phải trả người bán và các khoản phải trả khác | 111.401.922.574        | -                        | -                        |
| Các khoản vay                                 | 287.897.064.109        | 5.439.937.552            | 19.032.311.638           |
|                                               | <u>399.298.986.683</u> | <u>5.439.937.552</u>     | <u>19.032.311.638</u>    |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>          |                        |                          |                          |
| Phải trả người bán và các khoản phải trả khác | 97.986.948.491         | -                        | -                        |
| Các khoản vay                                 | 254.945.585.944        | 3.498.477.925            | 62.127.264.511           |
|                                               | <u>352.932.534.435</u> | <u>3.498.477.925</u>     | <u>62.127.264.511</u>    |

## 28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (d) Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng ngắn hạn, ký quỹ ngắn hạn, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

## 29 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

## i) Mua hàng hóa và nguyên liệu

|                                                | 2011<br>VNĐ    | 2010<br>VNĐ    |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|
| STADA và các công ty thành viên thuộc tập đoàn | 33.934.206.005 | 16.531.913.130 |

## ii) Doanh thu bán hàng

|                                             | 2011<br>VNĐ    | 2010<br>VNĐ    |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên | 21.671.208.356 | 10.335.506.240 |
| Công ty Cổ phần Dược Vật Tư Y Tế Đắk Nông   | 41.719.346.083 | 11.048.925.044 |

## iii) Cổ tức đã trả trong năm

|                                                | 2011<br>VNĐ   | 2010<br>VNĐ   |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 5.029.950.000 | 4.191.625.000 |
| Wellite International Ltd                      | 6.449.850.000 | 5.302.500.000 |
| STADA Service Holding B.V.                     | 6.045.150.000 | 2.375.000.000 |

## iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

|                                 | 2011<br>VNĐ   | 2010<br>VNĐ   |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 3.771.163.905 | 2.745.669.768 |



## 29 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

|                                                   | 2011<br>VNĐ    | 2010<br>VNĐ   |
|---------------------------------------------------|----------------|---------------|
| <b>Phải trả người bán</b> (Thuyết minh 14)        |                |               |
| STADA và các công ty thành viên thuộc tập đoàn    | 5.413.492.113  | 4.504.809.196 |
| <b>Cổ tức phải trả</b>                            |                |               |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn<br>Nhà nước | 5.029.950.000  | 4.191.625.000 |
| Wellite International Ltd                         | -              | 5.374.875.000 |
| STADA Service Holding B.V.                        | 12.495.000.000 | 5.037.625.000 |

## 30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 3 năm 2012.

Phạm Văn Tân  
Kế toán trưởng

Đặng Văn Nhàn  
Người lập biểu

Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc

